

## 第13课:他在学做中国菜呢。

Dì 13 kè: Tā zài xué zuò zhōngguó cài ne.

Bài 13: Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.



# I. Ngữ âm

## 语音 Yǔyīn



## Luyện đọc các từ sau

|                                |                               |                             |                          |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| yánjiūshēng<br>Nghiên cứu sinh | tán gāngqín<br>Chơi dương cầm | túshūguǎn<br>Thư viện       | wéishēngsù<br>vitamin    |
| yínhángjiā<br>Chủ ngân hàng    | Hánguó rén<br>Người Hàn Quốc  | Hánguó yǔ<br>Tiếng Hàn Quốc | rénmínbì<br>Nhân dân tệ  |
| yóuyóngyī<br>Đồ bơi            | yóuyóngchí<br>Hồ bơi          | yóuyóngguǎn<br>Bể bơi       | niúzǎikù<br>Quần jean    |
| móshùshī<br>Nhà ảo thuật       | fúwùyuán<br>Nhân viên phục vụ | bówùguǎn<br>Bảo tàng        | míngxìnpìan<br>Bưu thiếp |

## II. Từ mới

**生词** Shēngcí



wèi

喂

1

yě

也

2

xuéxí

学习

3

shàngwǔ

上午

4

shuìjiào

睡觉

5

diànshì

电视

6



Xǐhuan

喜欢

7

gěi

给

8

dǎ diànhuà

打电话

9

ba

吧

10

## 课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

### 课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

### 课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

### 课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**